

Bản án số: 249/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31-10-2023

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Long

Bà Lê Thị Minh Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2023/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 224/2023/QĐ-ST ngày 18/10/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tô Thị T, sinh ngày 16/5/1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn B, thị trấn P, huyện T, thành phố Hà Nội.

Chị T ủy quyền cho chị Hoàng Thị M, sinh năm 1992; Địa chỉ: xã V, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giao nhận các tài liệu đối với Tòa án (Văn bản ủy quyền ngày 26/9/2023).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đức D, sinh ngày 20/01/1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn H, xã Q, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động N.

Anh D ủy quyền cho chị Chúc Thị C, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giao nhận các tài liệu đối với Tòa án (Văn bản ủy quyền ngày 22/8/2023).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, văn bản ủy quyền, đơn đề nghị từ chối hòa giải, nguyên đơn chị Tô Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn chị và anh D được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 23/12/2021 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản. Sau khi cưới chị và anh D về chung sống cùng nhau. Thời gian đầu, hai vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Nhưng đến tháng 9/2022, mâu thuẫn bắt đầu phát sinh, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn anh, chị đã nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Tháng 3/2023 chị T về Việt Nam, vợ chồng bắt đầu sống ly thân từ thời điểm này. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo hai anh, chị về đoàn tụ nhưng chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Kể từ tháng 10/2022 đến nay anh, chị không còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Đức D.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh, chị không có con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Nguyễn Đức D trình bày tại Bản tự khai có xác nhận của Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản.

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn anh và chị T được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 23/12/2021 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản. Sau khi cưới anh và chị T về chung sống cùng nhau. Thời gian đầu, hai vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Nhưng đến tháng 9/2022, mâu thuẫn bắt đầu phát sinh, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn anh, chị đã nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Tháng 3/2023 chị T về Việt Nam, vợ chồng bắt đầu sống ly thân từ thời điểm này. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo hai anh, chị về đoàn tụ nhưng anh xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Kể từ tháng 10/2022 đến nay anh, chị không còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có, không đem lại hạnh phúc nên anh đồng ý với đơn ly hôn của chị T nộp, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Tô Thị T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh, chị không có con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, chị Tô Thị T và anh Nguyễn Đức D đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Tô Thị T; bản tự khai của anh Nguyễn Đức D và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Tô Thị T khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Đức D. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Nguyễn Đức D là người Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang và đang lao động và làm việc tại Nhật Bản. Do đó, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử thấy: Vụ án này Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang không tiến hành thu thập chứng cứ. Do vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Tô Thị T.

[5]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Tô Thị T và anh Nguyễn Đức D kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 23/12/2021 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Đức D.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T với anh D, Hội đồng xét xử thấy: Anh D, chị T được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn anh, chị chung sống hòa thuận nhưng từ tháng 9/2022 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn anh, chị đã nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo hai anh, chị về đoàn tụ nhưng anh, chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Kể từ tháng 10/2022 đến nay anh, chị không còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống

riêng của người đó. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng anh D, chị T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, cần xử cho chị T được ly hôn anh D là hoàn toàn phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[6]. Về con chung: Chị T, anh D không có con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ chung: Chị T, anh D không có tài sản chung, công nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Chị Tô Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

[9.1] Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, chị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

[9.2] Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh D đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Tô Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đức D.
2. Về án phí: Chị Tô Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án

phí đã nộp theo biên lai số 0000006 ngày 09/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Tô Thị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Tô Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Đức D có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Như Hiền